



CÔNG BÁO

Do UBND tỉnh Phú Thọ xuất bản

Số 35

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
24-12-2007	Quyết định số 3452/2007/QĐ-UBND về một số chủ trương, biện pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008.	3
28-12-2007	Quyết định số 3557/2007/QĐ-UBND về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	13
31-12-2007	Quyết định số 3618/2007/QĐ-UBND ban hành về đơn giá, trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.	108
31-12-2007	Quyết định số 3619/2007/QĐ-UBND về mức chi hỗ trợ đối với một số khoản chi có tính chất đặc thù trong việc xây dựng, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.	142
31-12-2007	Quyết định số 3622/2007/QĐ-UBND về việc quy định tỷ lệ (%) phân chia các nguồn thu giữa các cấp ngân sách	145

trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thời kỳ năm 2007 - 2010.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3452/2007/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 24 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về một số chủ trương, biện pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 19/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2008; Quyết định số 187/QĐ-BKH ngày 19/11/2007 và Quyết định số 1378/QĐ-BKH ngày 23/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc ngân sách Nhà nước và chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008; Quyết định số 3658/2007/QĐ-BTC ngày 20/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2007/NQ-HĐND, Nghị quyết số 122/2007/NQ-HĐND và Nghị quyết số 125/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ mười hai về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu chi ngân sách Nhà nước, phân bổ vốn đầu tư, vốn các chương trình mục tiêu năm 2008;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về chủ trương bố trí kế hoạch năm 2008

Năm 2008, được xác định là năm bản lề của kế hoạch 5 năm 2006 - 2010; việc tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 sẽ tạo tiền đề để thực hiện thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI đề ra, nhằm sớm đưa Phú Thọ thoát khỏi tình nghèo. Vì vậy, chủ trương bố trí và tổ chức thực hiện kế hoạch năm 2008 là:

- Phấn đấu thực hiện đạt và vượt các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2008 đã được HĐND tỉnh Nghị quyết thông qua, nhất là các chỉ tiêu năm 2007 thực hiện chưa đạt hoặc còn đạt thấp như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giá trị sản xuất công nghiệp, nông lâm nghiệp, mức giảm tỷ suất sinh, xuất khẩu lao động;

- Tạo sự chuyển biến rõ nét về môi trường và hiệu quả thu hút vốn đầu tư, nhằm tạo ra năng lực sản xuất mới, nâng cao tiềm lực kinh tế, tạo tiền đề cho kinh tế tăng trưởng cao và bền vững những năm tiếp theo;

- Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương của các cấp, các ngành; trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

Đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, thực hành tiết kiệm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2008

1. Về phát triển nông lâm nghiệp, kinh tế nông thôn:

- Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình, dự án nông lâm nghiệp trọng điểm, trọng tâm là chương trình nuôi trồng thủy sản, dự án nuôi bò thịt và chương trình sản xuất lương thực; trong đó chú trọng khâu sản xuất giống và chính sách trợ giá giống cây trồng, vật nuôi.

- Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư các tuyến đê, kè gắn với phát triển giao thông; các công trình thủy lợi, đảm bảo chủ động tưới tiêu cho sản xuất nông lâm nghiệp.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện chương trình ứng dụng công nghệ sinh học, tổ chức thực hiện tốt các chương trình trọng điểm, xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn mới. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tranh thủ các nguồn lực để xây dựng các công trình đê, kè, thủy lợi.

Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tiến hành quy hoạch chi tiết đất trồng rừng sản xuất, đất trồng rừng phòng hộ, đảm bảo quỹ đất để ổn định, phát triển rừng sản xuất; nghiên cứu chính sách khuyến khích nhà đầu tư tham gia trồng rừng sản xuất, quản lý khai thác rừng phòng hộ.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành, UBND các huyện, thành, thị có liên quan nghiên cứu, đề xuất chính sách, kinh phí trợ giá giống thực hiện các chương trình nông lâm nghiệp trọng tâm, trọng điểm.

2. Về phát triển sản xuất công nghiệp:

- Tập trung tháo gỡ vướng mắc, thúc đẩy các dự án lớn thực hiện đúng tiến độ, nhất là dự án sản xuất bia, xi măng, cán thép..., xúc tiến thu hút các dự án lớn, có khả năng triển khai trong năm 2008.

- Quy hoạch mở rộng một số khu, cụm công nghiệp có lợi thế; đồng thời triển khai các thủ tục đề nghị bổ sung quy hoạch Phú Thọ trở thành Trung tâm điện lực.

- Chấn chỉnh, sắp xếp lại công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; đảm bảo hoạt động khai thác phải gắn với công nghiệp chế biến và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Giao Sở Công nghiệp chủ trì, hoàn thiện các thủ tục đề nghị Bộ Công thương, trình Chính phủ bổ sung quy hoạch Phú Thọ trở thành Trung tâm điện lực và xúc tiến thực hiện dự án nhiệt điện. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành, thị có liên quan tăng cường kiểm tra và đề xuất giải pháp chấn chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp phối hợp với các sở, ngành có liên quan thường xuyên kiểm tra tiến độ, đề xuất các giải pháp tháo gỡ

vướng mắc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; đồng thời đẩy mạnh xúc tiến đầu tư thu hút các dự án lớn, nhất là các dự án đã ký kết thỏa thuận.

3. Về phát triển các ngành dịch vụ:

- Triển khai thực hiện các dự án lớn về dịch vụ, nhất là dự án khu dịch vụ Bãi Nổi La Phù, nước khoáng nóng Thanh Thủy, khu dịch vụ Xuân Quang (Tam Nông); xúc tiến thu hút các dự án vào khu du lịch Đền Hùng, khu du lịch Văn Lang, Bến Gót, khu Vân Hội - Ao Giời - Suối Tiên, Ao Châu (Hạ Hòa) và một số khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại đảm bảo phục vụ nhu cầu khách du lịch.

- Xây dựng các tua, tuyến du lịch trên cơ sở khai thác văn hóa lễ hội thời kỳ Hùng Vương, vườn quốc gia Xuân Sơn gắn kết chặt chẽ với các tua du lịch trong và ngoài nước.

- Giao Sở Thương mại và Du lịch chủ trì, lập đề án xây dựng điểm du lịch gắn với các lễ hội, tiềm năng sinh thái tiêu biểu, trong đó tập trung biên soạn nội dung hướng dẫn, giới thiệu chi tiết tại từng điểm du lịch, đi đôi với tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hướng dẫn viên và cung cấp sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu, loại hình du lịch. Chủ trì, xây dựng các điều kiện thiết yếu để hình thành 2 tuyến du lịch trọng điểm của tỉnh (tuyến Việt Trì - Đền Hùng - Thanh Thủy - Xuân Sơn; tuyến Việt Trì - Đền Hùng - Hạ Hòa). Chỉ đạo các đơn vị trong ngành mở rộng liên kết, hợp tác với các đơn vị tổ chức du lịch trong và ngoài nước để đầu tư cơ sở vật chất, tạo các tuyến du lịch; hướng liên kết trước mắt tập trung các đơn vị ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số thành phố lớn.

4. Về đầu tư phát triển:

- Tổ chức triển khai các dự án cụ thể đã ký kết, thỏa thuận trong năm 2007 và xúc tiến thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tỉnh có lợi thế về công nghiệp, nông lâm nghiệp, các ngành dịch vụ phát triển thành trung tâm vùng như: Vận tải kho bãi, thương mại, tài chính tín dụng, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao...;

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn như: Dự án nâng cấp quốc lộ 2, cầu Hạ Hòa và đường nối quốc lộ 70, dự án Đền Hùng, trường Đại học Hùng Vương, các dự án phục vụ Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ VII, năm 2008.

- Chủ động xây dựng dự án và tổ chức thực hiện tốt dự án để tranh thủ nguồn lực đầu tư từ các chủ trương, chính sách của Nhà nước, tranh thủ sự ủng hộ của các Bộ, ngành để xây dựng các dự án có quy mô lớn, có tính liên vùng. Chuẩn bị tốt các điều kiện thực hiện dự án, để giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn ODA...;

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, nghiên cứu điều chỉnh cơ cấu thu hút đầu tư, phân bố lại sản xuất phù hợp với từng vùng, từng địa bàn. Phối hợp chặt chẽ với các ngành, UBND các huyện, thành, thị đẩy mạnh xúc tiến đầu tư thu hút các dự án lớn theo hướng tiếp cận và vận động trực tiếp đối với từng nhà đầu tư, từng nhà tài trợ.

- Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành, thị có liên quan làm tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đối với các dự án giao thông trọng điểm năm 2008 như: Cầu Ngọc Tháp, đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2, đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (đoạn Việt Trì - Yên Bái), đường 32C, 32A (đoạn Mỹ Thuận - Tân Phú)...; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo triển khai các dự án lớn về đê kè, thủy lợi.

5. Về tài chính tín dụng:

- Nghiên cứu cơ chế, đẩy mạnh phân cấp quản lý ngân sách trên địa bàn, nâng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cấp ngân sách; đảm bảo sau năm 2008 có một số đơn vị hành chính cấp huyện tự cân đối được thu - chi ngân sách.

- Đẩy mạnh thực hiện chương trình hành động triển khai Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan đơn vị trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công.

- Sở Tài chính chủ trì, cùng với Cục thuế tỉnh làm việc với các ngành xây dựng dự toán thu ngân sách Nhà nước theo hướng tích cực, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo động lực để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao, đồng thời tăng thu cho ngân sách Nhà nước. Chủ động đề xuất công tác quản lý chi, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả, hạn chế bội chi, giảm nợ đọng, làm lành mạnh hóa tài chính ngân sách của tỉnh.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ các ngành có liên quan tiếp tục rà soát phương án cải cách tài chính công, triển khai đồng bộ việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Về khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là ở một số dự án trong các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị.

- Xử lý các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai. Kiên quyết thu hồi, xử lý các chủ dự án sử dụng đất không đúng mục đích hoặc không thực hiện đầu tư theo cam kết. Trong năm 2008, tập trung xử lý đối với các dự án đã được kiểm tra kết luận có vi phạm năm 2007; mở rộng kiểm tra đối với các dự án đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp, các dự án FDI để xử lý toàn diện các nội dung liên quan đến sử dụng đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Tăng cường nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học, nhất là khoa học ứng dụng trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, thu gom xử lý chất thải.

- Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan rà soát, đánh giá trình độ công nghệ của các dự án và tổ chức thẩm định công nghệ các dự án đầu tư mới đảm bảo phù hợp theo tiêu chuẩn quy định. Hướng dẫn các doanh nghiệp xúc tiến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tiêu chuẩn quốc tế cho các sản

phẩm lợi thế của tỉnh; phối hợp với ngành liên quan tiếp tục triển khai việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2000 vào hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, UBND các huyện thành thị tổ chức kiểm tra, đánh giá tác động môi trường của các dự án sản xuất, có biện pháp xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, khu đô thị. Thực hiện chặt chẽ việc thẩm định công nghệ, đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư; tăng cường công tác kiểm tra, chấn chỉnh các hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng (cát, sỏi...). Tiến hành kiểm tra, xử lý các chủ dự án sử dụng đất không đúng mục đích hoặc không thực hiện đầu tư theo cam kết.

7. Về các lĩnh vực xã hội:

- Sở Giáo dục - Đào tạo chỉ đạo tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý trong từng cấp học, bậc học. Tiếp tục thực hiện đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy và học ở các cấp học phổ thông, gắn với cuộc vận động "Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục" và "Nói không với vi phạm đạo đức nhà giáo và học sinh ngồi nhầm lớp".

Chủ trì, phối hợp với các ngành, các huyện thành thị tổ chức triển khai đề án phổ cập giáo dục bậc trung học, thực hiện phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh THCS và THPT. Tranh thủ nguồn lực thực hiện chương trình xây dựng trường chuẩn quốc gia, chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học giai đoạn 2. Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan chuẩn bị các điều kiện phục vụ và tham gia tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ VII, năm 2008.

- Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo, các ngành có liên quan hướng dẫn, giúp đỡ các cơ sở đào tạo nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo, tổ chức đào tạo theo địa chỉ, đặt hàng dạy nghề; tạo cho được bước chuyển mới về đào tạo, dạy nghề, đảm bảo cung cấp đủ lao động có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và xuất khẩu lao động, từng bước phát triển thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của vùng. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nghèo, việc làm, chương trình xuất khẩu lao động và thực hiện các chế độ, chính sách đối với các đối tượng được hưởng.

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành, thị chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS...; lồng ghép các mục tiêu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong các chính sách, chương trình, các dự án phát triển.

Kiên toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp trong việc thực hiện mục tiêu giảm tỷ suất sinh giai đoạn 2006 - 2010.

- Sở Văn hóa Thông tin chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan nghiên cứu đổi mới phương thức, thống nhất về nội dung tổ chức các lễ hội truyền thống, nhất là Giỗ Tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng. Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận các di tích lịch sử quốc gia đối với các di tích khảo cổ gắn với di tích lịch sử Đền Hùng,

làm cơ sở khoa học đề nghị UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới. Chỉ đạo thực hiện tốt cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

- Sở Thể dục thể thao chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo lực lượng vận động viên tham gia thi đấu, bồi dưỡng trọng tài và tham gia tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ VII, năm 2008. Thực hiện chương trình thể dục thể thao xã, phường, thị trấn và nhiệm vụ thể thao thành tích cao.

8. Về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước:

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các ngành liên quan tổng kết, đánh giá công tác cải cách thủ tục hành chính trong các sở ngành, các huyện thành thị, các xã phường thị trấn; nhất là trong các khâu cấp phép đầu tư, cấp giấy chứng nhận ĐKKD, quản lý đất đai, xây dựng, hộ tịch, hộ khẩu, công chứng, thực hiện cơ chế một cửa liên thông...

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan đề xuất phương án sắp xếp tổ chức, chức năng, nhiệm vụ các sở, ban, ngành ở tỉnh, các phòng ban chuyên môn thuộc UBND các huyện, thành, thị theo Nghị định của Chính phủ, gắn với triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế. Xây dựng đề án đào tạo cán bộ có trình độ cao cho các ngành mũi nhọn. Thực hiện thí điểm việc tổ chức thi tuyển cán bộ quản lý cấp phòng trong các sở ngành, các huyện thành thị.

- Văn phòng UBND tỉnh giúp UBND tỉnh kiểm tra việc chấp hành các quyết định, kết luận, ý kiến của cấp có thẩm quyền, người có thẩm quyền. Đôn đốc việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân, nhất là các đơn thư tồn đọng.

- Ban Thi đua khen thưởng tỉnh đề xuất giải quyết tồn đọng về chính sách khen thưởng theo quy định. Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác khen thưởng gắn với các thực hiện các phong trào thi đua sản xuất kinh doanh và các hoạt động xã hội.

9. Về đảm bảo quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội:

- Làm tốt công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện tốt các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, công tác huấn luyện, tuyển quân năm 2008.

- Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng ngừa giảm thiểu tai nạn giao thông. Hoàn thành đầu tư, đưa vào hoạt động công trường 06 Trại Quận (Phù Ninh), tăng cường công tác nắm tình hình và kịp thời ngăn chặn và từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ động công tác nắm, phân tích đánh giá và dự báo tình hình, xây dựng phương án đảm bảo an ninh trật tự; đảm bảo công tác tuyển quân; huấn luyện lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống.

- Tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí; đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, tội phạm có tổ chức, tội phạm ma túy, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhất là trong các dịp lễ hội và các ngày kỷ niệm lớn trong năm; chủ động triển khai công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn năm 2008.

- Giao Ban an toàn giao thông tỉnh chỉ đạo Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp công an tỉnh và các ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra, quản lý các hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ, đường thủy; cấp phép lái xe, giấy phép lưu hành xe và các điều kiện có liên quan đối với phương tiện tham gia giao thông.

Ngoài những nội dung trên đây, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của ngành, của cấp; phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh xác định, các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng thành kế hoạch, chương trình công tác của ngành nhằm tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 đã đề ra.

Điều 3. Bố trí vốn đầu tư, quản lý Nhà nước về đầu tư và xây dựng.

1. Về bố trí vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước:

Việc bố trí các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước phải đúng quy định của Nhà nước, phân cấp quản lý đầu tư, xây dựng và phải đảm bảo đúng các quan điểm, nguyên tắc, phương án bố trí tại Nghị quyết số 125/2007/NQ-HĐND ngày 19/12/2007 của HĐND tỉnh; trong đó:

a) Đối với vốn đầu tư XD CB tập trung:

- Ưu tiên bố trí đền bù, giải phóng mặt bằng; bố trí đối ứng các dự án ODA, của Bộ, ngành theo cam kết; thanh toán vốn nợ đọng công trình hoàn thành; bố trí trả nợ vốn vay, lãi suất vốn vay và bố trí công trình, dự án chuyển tiếp; giành phần vốn để bố trí cho công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư.

- Tạm dừng một số công trình chưa cấp bách, chưa có khả năng bố trí vốn để hoàn thành trong những năm tới; ưu tiên bố trí cho các dự án tạo nhanh tiềm lực kinh tế, dự án có khả năng cân đối vốn từ quỹ đất, tạo ra được các quỹ đất thương mại, đất sạch cho đầu tư với quy mô lớn; chỉ bố trí đầu tư mới một số công trình do yêu cầu cấp thiết phải khởi công và các dự án quy mô nhỏ do ngân sách huyện cân đối, bố trí.

b) Đối với vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: Việc phân bổ vốn phải đảm bảo theo đúng mục tiêu, mức vốn được giao, định hướng của các Bộ, ngành Trung ương và đảm bảo nguyên tắc bố trí vốn theo hướng tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm, tránh dàn trải, phân tán.

c) Đối với vốn chương trình mục tiêu và các chương trình dự án khác:

- Các chương trình, dự án có vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư XD CB, phân bổ theo hướng: Ưu tiên bố trí thanh toán khối lượng XD CB hoàn thành, các công trình có khả năng hoàn thành dứt điểm trong năm. Chỉ bố trí khởi công mới những công trình, dự án theo định hướng của các Bộ, ngành chủ quản chương trình; những công trình cấp thiết, cơ sở đề nghị và có khả năng hoàn thành trong năm.

- Đối với chương trình 135, thực hiện theo Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 25-10-2007 của Thủ tướng Chính phủ về định mức đầu tư và các dự án thuộc chương trình 135 kế hoạch năm 2007, năm 2008 và quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định

mức phân bổ vốn thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

- Đối với các mặt hàng chính sách phục vụ miền núi, việc trợ cước, trợ giá các mặt hàng chính sách miền núi phải đảm bảo cung ứng đầy đủ, trực tiếp đến các đối tượng được hưởng, trên cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

- Đối với chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, thực hiện theo Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 và Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với những chương trình, dự án chưa có hướng dẫn của các Bộ, ngành việc bố trí vốn cho các hoạt động nghiệp vụ, các công trình, dự án thực hiện theo nội dung như năm 2007.

d) Đối với vốn tín dụng, vốn vay: Tiếp tục vay để triển khai một số dự án trọng điểm trên cơ sở tính toán hiệu quả và phù hợp với khả năng thu hồi vốn của dự án. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đối với từng dự án.

đ) Đối với nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện, xã được hưởng: Ưu tiên bố trí thanh toán cho các công trình, dự án do huyện làm chủ đầu tư (trước đây do ngân sách tỉnh bố trí), bố trí vốn đối ứng các dự án ODA và bố trí cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề đảm bảo cơ cấu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quản lý Nhà nước về đầu tư và xây dựng:

- Quản lý Nhà nước về đầu tư và xây dựng phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và phân cấp đầu tư của tỉnh. Các dự án đầu tư từ mọi nguồn vốn đều phải được kế hoạch hóa, phù hợp với quy hoạch, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu và khả năng thanh toán. Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình; chấn chỉnh công tác tư vấn, thiết kế, thẩm định, giám sát đầu tư, đảm bảo nâng cao chất lượng dự án và hiệu quả đầu tư.

- Chỉ đạo thực hiện tốt Chỉ thị 836/CT-TTg ngày 02/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường công tác quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý đầu tư và xây dựng cho cấp huyện, gắn chủ đầu tư với đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng dự án sau đầu tư theo Thông tư 02/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng. Nâng cao trách nhiệm các chủ đầu tư, chủ dự án, kiểm tra, rà soát năng lực của chủ đầu tư, chủ dự án để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ quản lý cho các chủ đầu tư, nhất là các xã miền núi.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện các nội dung về giám sát đánh giá đầu tư; thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện, chất lượng công trình, dự án; trong phạm vi thẩm quyền, giải quyết ngay những vướng mắc và báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh những giải pháp tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch vốn đầu tư.

- Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành liên quan kiểm tra, đánh giá lại năng lực của các đơn vị tư vấn lập dự án, dự toán thiết kế, giám sát thi công. Đề xuất phương án xử lý các đơn vị, tổ chức không chấp hành đúng quy định của Nhà nước, của tỉnh về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 4. Về phân bổ và giao chỉ tiêu kế hoạch.

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 của tỉnh và chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, từng đơn vị dự kiến phân bổ các chỉ tiêu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan lựa chọn danh mục, phân bổ vốn đầu tư cho từng công trình, dự án thuộc nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh, vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn các chương trình mục tiêu; vốn đối ứng, vốn chuẩn bị đầu tư. Phối hợp với Sở Tài chính xác định nhu cầu và đề xuất danh mục, mức vốn của từng dự án sử dụng vốn vay, tổng hợp nhu cầu và kế hoạch trả nợ vốn vay trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành quản lý các chương trình mục tiêu hướng dẫn, kiểm tra, kịp thời đề xuất những giải pháp và chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình.

3. Giao Chủ tịch UBND huyện, thành, thị chỉ đạo lồng ghép, phân bổ vốn cho từng dự án của từng chương trình mục tiêu; trên cơ sở mức vốn được giao, mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình xây dựng phương án huy động các nguồn vốn khác trên địa bàn để thực hiện đảm bảo tiến độ, mục tiêu của chương trình, dự án. Các sở, ngành quản lý chương trình chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thành, thị thực hiện đúng các quy định của chương trình.

4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm Giống cây trồng cung ứng đủ giống, chất lượng cho các chủ dự án thuộc chương trình 661 (các chủ dự án không tự sản xuất hoặc mua giống ngoài thị trường).

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2008 được Chủ tịch UBND tỉnh giao, các Sở ban ngành, UBND các huyện, thành, thị có trách nhiệm xây dựng thành chương trình, đề án, kế hoạch cụ thể và tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; quản lý, sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích các nguồn vốn, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 của tỉnh.

Chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch, Chủ tịch UBND huyện, thành, thị phải giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn; Giám đốc sở, ban, ngành, đoàn thể; Giám đốc các doanh nghiệp; các chủ dự án giao chỉ tiêu kế hoạch cho đơn vị trực thuộc; đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư XDCB các cấp phải được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và công khai theo quy định. Chậm nhất

sau 15 ngày kể từ ngày được giao kế hoạch phải được gửi cho đại biểu HĐND cùng cấp để giám sát, kiểm tra thực hiện.

3. Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành, thị thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) theo quy định, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê trước ngày 20 hàng tháng.

Vào ngày 05 hàng tháng, Thủ trưởng các ngành trực tiếp quản lý, cấp phát vốn đầu tư có trách nhiệm báo cáo tiến độ thanh toán cấp phát của tháng trước, đề xuất những giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính. Chậm nhất là ngày 05 tháng 01 năm sau phải tổng hợp tình hình cấp phát và thanh toán vốn đầu tư cả năm, báo cáo UBND tỉnh và ngành dọc cấp trên theo quy định.

4. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư đôn đốc, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội quý, 6 tháng và cả năm, đề xuất những biện pháp chỉ đạo, điều hành báo cáo UBND tỉnh. Hướng dẫn bộ phận kế hoạch và đầu tư các huyện thành thị, các sở ngành xây dựng, tổng hợp, đánh giá thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đảm bảo thống nhất phương pháp đánh giá.

5. Văn phòng UBND tỉnh xây dựng chương trình công tác, phân công công việc cho từng đồng chí thành viên UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành trực tiếp phụ trách và chỉ đạo thực hiện đối với từng chương trình, dự án trọng điểm cụ thể. Đề xuất những nội dung để tăng cường sự phối hợp, tham gia của các tổ chức đoàn thể vào các hoạt động quản lý Nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành, thị; các đơn vị dự toán cấp 1, các doanh nghiệp, chủ dự án và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3557/2007/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 28 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 6/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết 124/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVI kỳ họp thứ mười hai ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 3656/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006, Quyết định số 1378/2007/QĐ-UBND ngày 11/06/2007; Quyết định số 881/2007/QĐ-UBND ngày 23/04/2007; Quyết định số 2575/2007/QĐ-UBND ngày 10/10/2007; Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 13/11/2007 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Phú Thọ, các quyết định trái với Quyết định này và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2008.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

(Ban hành theo Quyết định số: 3557/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Điều 1. Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là văn bản cụ thể hoá Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 6/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP; Thông tư số 114/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Giá đất các loại được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất.

1. Nguyên tắc xác định giá đất.

a) Phân vùng đất.

Việc phân vùng đất căn cứ vào Điều 8 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và kế thừa bảng giá đất tại Quyết định số 3656/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh Phú Thọ. Đất được chia thành 3 vùng: đồng bằng, trung du và miền núi, trong đó:

- Vùng đồng bằng : 29 xã
- Vùng trung du : 31 xã
- Vùng miền núi : 215 xã

b) Phân hạng đất:

- Hạng đất để định giá đất áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương được Chính phủ phê duyệt.

- Phân hạng đất để định giá cho các loại đất: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, các loại đất nông nghiệp khác.

- Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thông tư liên bộ số 92/TT-LB ngày 10/11/1993 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp - Công nghiệp thực phẩm - Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/CP và kế thừa việc phân hạng đất theo Quyết định số 3656/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh. Đất nông nghiệp các loại được phân hạng cho cả 3 vùng: đồng bằng, trung du và miền núi như sau:

- + Đất trồng cây hàng năm được phân từ hạng 1 đến hạng 6.
- + Đất nuôi trồng thủy sản được phân từ hạng 1 đến hạng 6.
- + Đất trồng cây lâu năm được phân từ hạng 1 đến hạng 5.
- + Đất rừng sản xuất được phân từ hạng 1 đến hạng 5.
- + Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được phân từ hạng 1 đến hạng 5.

c) Phân loại khu vực để xác định giá đất (*đối với đất ở tại nông thôn*)

Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

d) Phân loại đô thị (*đối với đất ở tại đô thị*)

Đô thị bao gồm:

- Đô thị loại 2: Thành phố Việt Trì (Thủ tướng Chính phủ quyết định)
- Đô thị loại 4: Thị xã Phú Thọ (Bộ Xây dựng quyết định).
- Đô thị loại 5: Thị trấn các huyện còn lại (UBND tỉnh quyết định).

e) Phân loại vị trí

*Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

- Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực (đối với đất ở tại nông thôn) được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ hai trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ, du lịch và khoảng cách so với trục đường giao thông. Vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

* Đối với đất nông nghiệp:

Phân loại vị trí của đất được xác định căn cứ và khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông, có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa chất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu theo 3 vùng được xác định theo nguyên tắc: Vị trí 1 áp dụng đối với đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất so với thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và thuận lợi về giao thông. Các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận lợi hơn...

g) Khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các huyện, thành, thị.

- Đối với đất nông nghiệp tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 500 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 300 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị thuộc cùng 1 loại đô thị thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 200 mét.

- Trường hợp khu vực đất giữa các tỉnh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng từ 100 mét trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa giới của tỉnh Phú Thọ theo quy định (500m, 300m, 200m) tương ứng với các loại đất giáp ranh nêu trên. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được xác định theo nguyên tắc: Khoảng cách đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi huyện, thành, thị tối thiểu 100m, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo qui định hiện hành thì mức giá đất tương đương nhau, nhưng mức giá tối đa không vượt khung giá đất do Chính phủ qui định.

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh mà điều kiện kết cấu hạ tầng không như nhau thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của từng khu vực.

- Đối với đất ở tại nông thôn ở các vùng ven đô thị (các thôn tiếp giáp với thành phố, thị xã, thị trấn của các đô thị) thì giá đất tại các khu vực này được xác định theo nguyên tắc định giá cho các thửa đất liền kề và được vận dụng khung giá đất do Chính phủ qui định cho từng loại đô thị nằm liền kề.

2. Phương pháp định giá cụ thể cho từng loại đất.

a) Đất nông nghiệp:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất. Áp dụng phương pháp thu nhập trồng lúa để xác định giá. Khi định giá cho loại đất nào thì áp dụng khung giá do Chính phủ quy định đối với loại đất đó.

- Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng căn cứ vào giá đất rừng sản xuất do UBND tỉnh quyết định và căn cứ phương pháp định giá đất rừng sản xuất quy định tại Điều 13, Nghị định số 188/NĐ-CP để định giá cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được tính bằng 90% so với giá đất rừng sản xuất.

- Đối với đất hạng 1 của từng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi) và từng loại đất có các yếu tố vị trí, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết và các điều kiện tưới tiêu tốt nhất ứng với giá cao nhất; các hạng tiếp sau đó theo thứ tự từ hạng 2 trở đi có các yếu tố kém hơn ứng với các mức giá thấp hơn.

- Đối với đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn (Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi sử dụng lâu dài) nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở thì giá đất được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cho vùng đó và được tăng lên 2 lần nhưng không được cao hơn giá đất ở liền kề khu vực đó.

- Phân loại vị trí đất nông nghiệp và hệ số.

+ Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Vị trí 1 (Hệ số 1,2): Áp dụng cho các phường thuộc thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ.

Vị trí 2 (Hệ số 1,1): Áp dụng cho các thôn, khu tiếp giáp Khu công nghiệp, Khu thương mại, Khu du lịch và các tụ điểm kinh tế - xã hội: Thị trấn Đoan Hùng, Tây Cốc, Sóc Đăng (huyện Đoan Hùng); thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh); thị trấn Yên Lập (huyện Yên Lập); thị trấn Thanh Ba, Vũ Ân (huyện Thanh Ba); thị trấn Hạ

Hoà (huyện Hạ Hoà); thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hùng Sơn, các thôn, khu tiếp giáp với diện tích đất vị trí 1 và các tụ điểm kinh tế - xã hội của khu phố mới Chu Hoá, Tiên Kiên (huyện Lâm Thao); thị trấn Hưng Hoá, Cổ Tiét, Hồng Đà, Thượng Nông, Tam Cường, Văn Lương (huyện Tam Nông); thị trấn Sông Thao (huyện Cẩm Khê); Xã La Phù, Hoàng Xá, Xuân Lộc (huyện Thanh Thủy); xã Tân Phú (huyện Tân Sơn); Z4 (thị xã Phú Thọ).

Vị trí 3 (Hệ số 1): Áp dụng cho các xã và các vị trí còn lại.

+ Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và rừng đặc dụng.

Vị trí 1 (Hệ số 1,1): áp dụng cho diện tích của các ô, thửa, đất tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.

Vị trí 2 (Hệ số 1): Áp dụng cho diện tích đất của các ô, thửa còn lại.

- Giá đất nông nghiệp theo vị trí được xác định như sau:

Giá đất nông nghiệp của từng vùng theo vị trí của các ô, thửa đất là giá đất xác định theo hạng đất nông nghiệp nhân với hệ số vị trí của từng loại đất.

- Giá đất đối với đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu dân cư trong cùng một thửa (thời gian sử dụng lâu dài) nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở; được xác định theo giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng nhân hai lần nhưng không được cao hơn giá đất ở có giá thấp nhất liền kề.

- Giá đất các trường hợp sau được quy định bằng giá đất trồng cây lâu năm hạng cao nhất cùng vùng:

+ Đất vườn, ao, trong cùng một thửa có nhà ở nhưng không xác định là đất ở.

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

+ Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề do UBND tỉnh quyết định và căn cứ phương pháp định giá đất đối với loại đất nông nghiệp liền kề quy định tại Điều 13, Nghị định số 188/NĐ-CP.

b) Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở đô thị.

- Xây dựng bảng giá đất năm 2008 áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tương tự về loại đất, diện tích thửa đất, loại đô thị, khu vực, đường phố và khả năng sinh lợi ở từng vị trí; căn cứ Quyết định số 3066/2005/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của UBND tỉnh ban hành qui định về phân loại đường phố, vị trí đất trong từng loại đường phố, làm căn cứ xây dựng giá đất đô thị; Kế thừa việc định giá đất theo vị trí tại Quyết định số 3656/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh và điều chỉnh mức giá tại những nơi có điều

kiện kết cấu hạ tầng, vị trí thuận lợi trong kinh doanh để có mức giá tương ứng tại thời điểm hiện nay.

- Mức giá đất tại các vị trí trên các tuyến đường giáp ranh giữa các huyện, thành, thị trong tỉnh đều được xác định mức giá cụ thể trên cơ sở từng đoạn có điều kiện thuận lợi cho phù hợp với thực tế.

- Đất giáp ranh giữa các tỉnh được tham khảo, trao đổi với các tỉnh bạn.

- Đối với giá đất tại các thị trấn, thị tứ, được xem xét các điều kiện: vị trí đô thị trên các trục đường giao thông quan trọng, điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, về hoạt động dịch vụ trên địa bàn để xác định.

c) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị mức giá cụ thể quy định cho từng vị trí áp dụng theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại khu vực lân cận nếu không có liền kề.

d) Đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ... Căn cứ vào mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để định giá cho các loại đất trên. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

Điều 3. Giá đất được phân thành 5 loại chủ yếu:

1. Giá đất nông nghiệp:

a) Giá đất trồng cây hàng năm

b) Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn và đô thị nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp GCN đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác.

c) Giá đất nuôi trồng thủy sản.

d) Giá đất trồng cây lâu năm.

e) Giá đất rừng sản xuất.

f) Giá đất rừng phòng hộ và giá đất rừng đặc dụng.

2. Giá đất ở tại nông thôn.

3. Giá đất ở tại đô thị.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề của khu vực

5. Giá của các loại đất khác còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên mức giá được tính bằng giá đất cùng vị trí liền kề của khu vực.

Đối với những ô đất tiếp giáp với mặt tiền nhiều loại đường trong đô thị (ngã ba, ngã tư) thì giá đất của ô đó được tính theo giá đất mặt tiền của loại đường có mức giá cao nhất mà ô đó tiếp giáp.

(Bảng giá chi tiết các loại đất phân theo địa bàn các huyện, thành, thị như phụ biểu đính kèm).

Điều 4. Phạm vi áp dụng giá đất như đã nêu ở Điều 1. Riêng một số trường hợp quy định cụ thể như sau:

1. Đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hành lang đê, hành lang an toàn điện...) theo Thông tư hướng dẫn và quy định của các bộ, ngành Trung ương. Việc bồi thường được xem xét cụ thể tùy từng trường hợp theo pháp luật quy định do UBND tỉnh quyết định khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đất được Nhà nước giao đang sử dụng khi Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế trong trường hợp xây dựng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án đầu tư lớn theo quy định tại Nghị định số 181/2004/NĐ- CP sẽ được bồi thường theo quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.

Điều 5 . Giá đất các loại ban hành được thực hiện kể từ ngày 01/01/2008 và không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

1. Giao đất cho nhân dân làm nhà ở đã có quyết định và nộp tiền trước ngày 01/01/2008.

2. Tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ đã làm thủ tục trước ngày 01/01/2008.

3. Thu hồi đất đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và chi trả tiền trước ngày 01/01/2008.

4. Hợp đồng thuê đất đã ký và nộp tiền thuê đất hàng năm chưa hết thời hạn ổn định 5 năm.

5. Các dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư và các dự án sản xuất, kinh doanh theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất nhưng chủ dự án xin nộp tiền sử dụng đất một lần (Hoặc nộp trong 5 năm đầu) đã được thoả thuận và ký kết với chủ dự án trước ngày 01/01/2008.

Điều 6. Sở Tài chính có trách nhiệm thường xuyên theo dõi sự biến động của giá đất thị trường và hướng dẫn kiểm tra các huyện, thành, thị, thực hiện đúng quy định này.

Khi giá đất thị trường biến động lớn, cao hơn hoặc thấp hơn mức giá qui định và những khu vực, vị trí còn thiếu trong bảng giá đất thì Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị báo cáo Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài chính để tập hợp báo cáo trình UBND tỉnh xem xét và quyết định.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2008***ĐVT: Đồng/m²***

STT	Diễn giải	Xã, phường, thị trấn		
		Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	Đất trồng cây hàng năm			
	Hạng 1	31.200	24.000	16.800
	Hạng 2	26.100	20.100	14.070
	Hạng 3	21.500	16.500	11.550
	Hạng 4	18.900	14.500	10.150
	Hạng 5	16.900	13.000	9.100
	Hạng 6	14.300	11.000	7.700
2	Đất nuôi trồng thủy sản			
	Hạng 1	27.400	16.600	9.960
	Hạng 2	23.000	13.900	8.340
	Hạng 3	18.800	11.400	6.840
	Hạng 4	16.500	10.000	6.000
	Hạng 5	14.900	9.000	5.400
	Hạng 6	12.500	7.600	4.560
3	Đất trồng cây lâu năm			
	Hạng 1	38.300	25.200	15.120
	Hạng 2	32.100	21.100	12.660
	Hạng 3	26.300	17.300	10.380
	Hạng 4	23.100	15.200	9.120
	Hạng 5	20.700	13.600	8.160
4	Đất rừng sản xuất			
	Hạng 1	13.400	8.040	5.500
	Hạng 2	11.200	6.720	4.600
	Hạng 3	9.300	5.580	3.800
	Hạng 4	8.100	4.860	3.300
	Hạng 5	7.200	4.320	3.000
5	Đất rừng phòng hộ			
	Và rừng đặc dụng			
	Hạng 1	12.060	7.240	4.950
	Hạng 2	10.080	6.050	4.140
	Hạng 3	8.370	5.020	3.420
	Hạng 4	7.290	4.380	2.970
	Hạng 5	6.480	3.900	2.700

BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ VIỆT TRÌDVT: đồng/m²

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
	XÃ SÔNG LÔ	
1	. Đất có mặt tiền giáp QL2 (đê Sông Lô) đi cầu Việt Trì	1.000.000
2	. Đất thuộc trung tâm xã + Cầu Việt Trì cũ ra QL2	120.000
3	. Đất hai bên đường liên thôn	120.000
4	. Đất còn lại	90.000
	XÃ TRUNG VƯƠNG	
1	. Đường A-B từ đường C đi Trung tâm Khuyến nông	500.000
2	. Đường A1-B1 đi đường C đến nhà ông Khắc	700.000
3	. Đường A2-B2 từ đường C đi khu tập thể Thủy lợi cũ	450.000
4	. Đường Z-H-E đi từ trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh tới công Sở Lương thực cũ	450.000
5	. Đường E-M-N từ công Sở Lương thực cũ đến Trường Chính trị thành phố	250.000
6	. Đường B2-C từ công ông Khắc đến công nhà ông Trò	450.000
7	. Khu dân cư đôi Thú Y cũ	170.000
8	. Khu dân cư đôi Bình Hải	150.000
9	. Đất thuộc Trung tâm xã, chợ	150.000
10	. Đất 2 bên đường liên thôn	120.000
11	. Đất Đôi Mụ	170.000
12	. Đất Đôi Quế	150.000
13	. Đất còn lại	90.000
	XÃ MINH NÔNG	
1	<i>Khu Xóm Minh Tân</i>	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến hội trường Minh Tân	1.000.000
	. Đoạn từ hội trường Minh Tân đến đường Sông Thao	700.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến ngã 3 lối rẽ lên hội trường Xóm (đối diện Công ty phát hành sách)	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến nhà ông Thê	600.000
	. Các đường còn lại trong xóm	200.000
2	<i>Khu Xóm Thông Đậu</i>	
	. Đoạn từ kho vật tư đến dốc Thông Đậu (đến hết nhà ông Ngang, ông Hoàn)	1.200.000
	. Đoạn từ dốc Thông Đậu đến đường Sông Thao	800.000
	. Đoạn từ ngã 4 (ông Vân + ông Phong) rẽ đến nhà ông Ninh	500.000
	. Các đường còn lại trong xóm Thông Đậu	200.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
3	<i>Khu xóm Minh Bột</i>	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến nhà bà Thịnh	600.000
	. Đoạn từ đường QL2 đến nhà bà Khuyên	700.000
	. Đoạn từ ngõ nhà bà Khuyên đến đường rẽ lên hội trường xóm Minh Bột	500.000
	. Đoạn đường trong đê 308	500.000
	. Đất ngoài đê 308 khu Minh Bột	300.000
	. Các đường còn lại trong xóm Minh Bột	200.000
4	<i>Khu xóm Hòa Phong</i>	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến cổng trường tiểu học	1.000.000
	. Đoạn từ đường Sông Thao (lối rẽ cổng nhà ông Hiền + ông Sáu) đến cổng Trường Tiểu học	1.000.000
	. Đoạn từ nhà bà Hùng đến nhà ông Luyện	600.000
	. Đoạn từ nhà ông Bình Phương đến nhà ông Thu	800.000
	. Đoạn từ nhà bà Nga đến nhà ông Thành Xuân	700.000
	. Đoạn từ nhà bà Hưu theo ven đồng đến nhà ông Đoán	800.000
	. Đoạn từ nhà ông Chi đến dốc lên ao cá dẹt theo ven đồng	600.000
	. Các đường còn lại trong xóm Hòa Phong	200.000
5	<i>Khu xóm Hồng Hải</i>	
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết cổng nhà ông Yên	600.000
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết nhà bà Bằng, ra đê	400.000
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến hết đất nhà ông Khoa, ông Đồng	400.000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (trong đê)	200.000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (ngoài đê)	150.000
	. Đất quy hoạch mới đồng Đàm (băng sau)	500.000
	XÃ MINH PHƯƠNG	
	. Đoạn đường từ ngã 3 Trung tu ô tô đến cổng nhà ông Lâm	500.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến đình Vân Cơ	500.000
	. Đoạn từ đường Sông Thao qua cổng Trường THCS Minh Phương	700.000
	. Các đường giao thông chính các khu Cao Đại, Lưu Minh, Tân Phương, Trung Phương, Vân Cơ và Liên Phương.	200.000
	. Đường QL2 (Công ty vải sợi Nghĩa Hưng) đi ngã ba Đông lạnh	600.000
	. Đất còn lại phía trong đường chính của các khu	150.000
	XÃ THỤY VÂN	
	. Đất thuộc trung tâm xã, khu vực gần chợ	110.000
	. Đất hai bên đường liên thôn	120.000
	. Đất còn lại	90.000
	XÃ VÂN PHÚ	

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
	. Đường nội thị từ Vân Phú đi Thụy Vân (từ trường dạy nghề vào KCN) (Công trên)	2.000.000
1	Khu 1	
	. Đất băng 2, đường QL2	1.000.000
	. Đất băng 1, đường QL 32C đến đường rẽ trạm xá Quân khu	1.500.000
	. Đường vành đai Quân khu II	800.000
	. Đất còn lại	400.000
2	Khu 2	
	. Đất băng 1, đường QL 32C từ đường rẽ Trạm xá Quân khu đến giáp xã Hy Cương	1.500.000
	. Đoạn từ ngã 3 Đền Hùng - Nữ Oa - giáp đường 32C	500.000
	. Hai bên đường, đoạn từ đường 32C đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân	500.000
	. Đất còn lại	150.000
3	Khu 3	
	. Đoạn đường liên thôn từ QL2 đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân	1.500.000
	. Đất còn lại ở các đường nhánh	1.000.000
	. Đất còn lại	400.000
4	Khu 4	
	Đất các ngõ nhánh (trừ băng 1 của đường QL2 đi XNCB rác thải)	1.000.000
	. Đất các ngõ hẻm còn lại	400.000
5	Khu 5	
	Đất hai bên đường đoạn từ trại giam đến giáp phường Dữu Lâu, Phượng Lâu	600.000
	. Đất các đoạn đường ngõ, nhánh	400.000
	. Đất còn lại	200.000
6	Khu 6	
	. Đoạn từ giáp phường Vân Cơ qua UBND xã Vân Phú đến ngã 4 cổng nhà ông Nguyễn	800.000
	. Đoạn đường từ ngã 4 đi khu 8 giáp xã Phượng Lâu	500.000
	. Đoạn đường từ cây đa đến bờ Luông và đoạn đường từ trạm bơm đến cổng Đình	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	100.000
7	Khu 7	
	. Đoạn đường từ UBND xã Vân Phú đi trại giam Phủ Đức	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	100.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
8	Khu 8	
	. Đoạn từ ngã tư đi Phụng Lâu	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	100.000
XÃ PHỤNG LÂU		
1	. Đất 2 bên bờ đê Sông Lô đi Xí nghiệp chế biến rác thải, đất thuộc trung tâm xã	150.000
2	. Đất hai bên đường liên thôn	120.000
3	. Đất còn lại	90.000
XÃ HY CƯƠNG		
1	Đất hai bên đường ven Quốc lộ 2	
	. Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến hết địa phận xã Hy Cương	2.500.000
2	Đất hai bên đường ven Quốc lộ 32C:	
	. Đất hai bên đường từ giáp xã Vân Phú đến nhà ông Thanh Dung (rẽ vào đơn vị 652)	1.500.000
	. Đất hai bên đường từ đường rẽ vào 652 đến hết địa phận xã Hy Cương nhà bà Phương	1.200.000
	. Đoạn từ giáp ngã 3 Đền Hùng đến nhà bà Bùi Thị Hợp xã Hy Cương	1.500.000
	. Đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Hợp đến hết nhà ông Huệ xã Hy Cương	1.200.000
	. Đoạn từ giáp nhà ông Huệ đến đầu đường bê tông chợ Hy Cương nhà ông Uẩn	1.000.000
	. Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Hy Cương đến Quốc lộ 32 C	600.000
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Uẩn đến nhà ông Quan hết địa phận xã Hy Cương	300.000
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu Việt Thanh đến Đền Mẫu Âu Cơ	200.000
	. Đất hai bên đường từ đập phân muối đi Quốc lộ 32C	600.000
	. Đất hai bên đường từ bãi đỗ xe số 1 đến đôi thông	800.000
3	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	160.000
4	Đất các khu vực còn lại các xã miền núi	90.000
XÃ CHU HOÁ		
1	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ	200.000
2	. Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	140.000
3	Khu vực ác quy	
	. Đất hai bên đường từ giáp QL - 32C vào cổng nhà máy Ác quy	250.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
	. Đất hai bên đường từ giáp QL - 32C đến UBND xã Chu Hoá	500.000
4	Các khu dân cư còn lại	
	. Đất hai bên đường tương đối thuận lợi về giao thông các xã còn lại	100.000
5	Đất các khu vực còn lại	80.000
XÃ THANH ĐÌNH		
1	Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	
	Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	160.000
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	
	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	140.000
3	Đất khu dân cư còn lại	
	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi về giao thông xã miền núi	100.000
4	Đất các khu vực còn lại	
	Xã miền núi	70.000
XÃ KIM ĐỨC		
	Đất hai bên đường Quốc lộ 2	2.500.000
	Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến nhà ông Lân (cách ngã ba 60 m)	1.100.000
1	Đất hai bên đường tỉnh 323B	300.000
	Đất khu trung tâm, khu vực chợ	200.000
2	Đất hai bên đường liên thôn đông dân cư	150.000
3	Đất hai bên đường liên thôn còn lại	80.000
4	Đất các khu dân cư còn lại	70.000
XÃ HÙNG LÔ		
1	Khu vực 1:	
	. Đường QL32C từ nhà ông Hoà Âm (khu 5) tiếp giáp đường tỉnh 331 đến đê hữu Sông Lô.	1.200.000
	. Đường liên thôn khu vực 4 đi khu 2 tiếp giáp đường QL32A đến nhà ông Tình Đông (khu 4)	900.000
	. Đường liên thôn khu vực 4 đi khu 1 từ nhà ông Liên Tứ tiếp giáp đường QL 32A	900.000
	. Đường liên thôn khu 4 đi khu 7 từ nhà ông Tư Thương đến tiếp giáp đường QL32A	900.000
	. Đường nội thôn khu 5 từ nhà ông Khoa Nghĩa tiếp giáp đường QL32A	900.000
	. Đường nội thôn từ nhà ông Thắng Nga (khu 1) đến tiếp giáp đường QL32A	900.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
2	Khu vực 2:	
	. Đường QL32A từ nhà ông Hoà Âm (khu 5) đến giáp xã Kim Đức	1.100.000
	. Đường tỉnh 331 đê hữu Sông Lô từ giáp xã Vĩnh Phú đến tiếp giáp xã Phụng Lâu	1.100.000
	. Đường liên thôn khu 9 tiếp giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	600.000
	. Đường liên thôn khu 8 tiếp giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	600.000
	. Đường nội thôn từ ông Đáp Tự (khu 6) đến tiếp giáp đường tỉnh 32A	700.000
	. Đường nội thôn từ nhà ông Hà Cẩm (khu 2) từ nhà ông Quế Hưởng (khu 1) đến tiếp giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	700.000
	. Đường nội thôn khu 5 từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tuấn Lục giáp đường tỉnh 331 đê sông Lô	700.000
	. Đường nội thôn khu 5, khu 6 tiếp giáp đường QL 32A	800.000
3	Khu vực 3:	
	. Đường liên thôn từ khu 4 đi khu 2 từ nhà ông Tinh Đồng đến nhà bà Sắc	300.000
	. Đường liên thôn từ khu 4 đi khu 3, khu 7 đi xã Phụng Lâu	300.000
	. Đường nội thôn các khu: 1, 2, 8, 9	300.000
	. Các đường nội thôn của các khu còn lại (ngõ hẻm)	200.000
II	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Hùng Vương	
	. Đoạn từ nút A2 đến đầu Cầu Việt Trì	2.000.000
	. Đoạn từ A2 đến nút A3	4.500.000
	. Đoạn từ A3 đến nút A5	6.000.000
	. Đoạn từ A5 đến nút A9	7.000.000
	. Đoạn từ A9 đến nút A11	6.000.000
	. Đoạn từ nút A11 đến Cầu Nang	4.500.000
	. Đoạn từ Cầu Nang đến ngã ba Đền Hùng	4.000.000
2	Đoạn đường Bưu điện tỉnh qua chợ Trung tâm Việt Trì đến đường Trần Phú	7.000.000
3	Đường Trần Phú	
	. Đoạn từ A7 đến C7	6.000.000
	. Đoạn từ C7 đến D7	4.000.000
4	Đường Nguyễn Tất Thành	
	. Từ nút A2 đến nút C10	4.000.000
5	Đường Hoà Phong	

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
	. Đoạn A9 C9	6.000.000
6	Đường Châu Phong	
	. Đoạn A8 C8	4.000.000
	. Đoạn từ C8 đến hồ Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	2.500.000
	. Đoạn từ D7 đến đê Sông Lô	3.500.000
7	Đường Âu Cơ (Toàn tuyến)	4.000.000
8	Đường Hai Bà Trưng	
	. Từ đường Sông Thao đến đường Nguyễn Tất Thành	3.500.000
9	Đường Trần Nguyên Hãn	
	. Từ công Nhà máy Giấy đến đường Nguyễn Tất Thành	3.000.000
10	Đường Hà Huy Tập	
	. Từ đường Hùng Vương qua sau Ngân hàng, Kho bạc đến đường sắt	3.000.000
11	Đường Thanh Xuân	
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến số nhà 106 tổ 4D khu 19	3.000.000
	. Đoạn từ giáp số nhà 106 tổ 4D khu 19 đến tiếp giáp đường Lê Quý Đôn	2.000.000
12	Đường Lê Quý Đôn	
	. Từ đường Hùng Vương đến tiếp đường Nhi Đồng	3.000.000
13	Đường Kim Đồng	
	. Từ đường Hùng Vương đến đường Nhi Đồng	2.500.000
14	Đường Đoàn Kết	
	. Từ Công an Tiên Cát đến đường Sông Thao	3.500.000
15	Đường Công Nhân	
	. Từ A10 qua công nhà máy Dệt đến đường Sông Thao	3.000.000
16	Đường vào khu Công nghiệp Thụy Vân	
	. Từ đường Hùng Vương đến công khu Công nghiệp	3.000.000
17	Đường Tân Bình	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Phú đến đường Châu Phong	3.500.000
18	Đường Nguyễn Du	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đường nhựa nhà ông Biễn	3.000.000
	. Đoạn từ nhà ông Biễn đến giáp phường Dữu Lâu	500.000
	. Từ cây xăng Dữu Lâu đến công nghĩa trang Dữu Lâu	1.000.000
	. Từ công nghĩa trang Dữu Lâu đến Đình Hương Trâm	700.000
	. Từ Đình Hương Trâm phường Dữu Lâu đến giáp phường Nông Trang	500.000
19	Đường 20- 7	
	. Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Du đến công trường Đình Tiên Hoàng	2.500.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
	. Đoạn từ cổng trường Đinh Tiên Hoàng đến ngã tư (Ông To)	2.000.000
	. Đoạn từ lương thực Vân Cơ đến hết tường rào Trường đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng	1.000.000
20	<i>Đường Sông Thao</i>	
	. Từ A2 A3 đến nút A11 (Toàn tuyến)	2.500.000
21	<i>Trục đường Bạch Hạc</i>	
	. Từ Cầu Việt Trì đến đê Bầu Sao	1.000.000
22	<i>Đường Du lịch Bạch Hạc - Bến Gót</i>	1.000.000
23	<i>Đường Nam Công viên Văn Lang toàn tuyến</i>	1.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ, PHƯỜNG	
	PHƯỜNG BẠCH HẠC	
1	<i>Phố Châu Phong</i>	
	. Đoạn từ đầu Cầu cũ đi toa đen	250.000
	. Ngõ từ giáp hành lang cầu đến nhà ông khai	250.000
	. Trục đường Chùa Bi	250.000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc vào hết khu tập thể Cty cổ phần cơ khí Giao thông Phú Thọ	250.000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc vào hết khu tập thể Cty cổ phần vận tải đường sông Phú Thọ	250.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
2	<i>Phố Bạch Hạc</i>	
	. Ven đường kè Du lịch Bạch Hạc	250.000
	. Trục đường Trần Nhật Duật	245.000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc (ông Hảo) đến nhà Bà Thu	200.000
	. Ngõ từ nhà ông Hải Hạnh - đến nhà ông Kim Văn Hùng	120.000
	. Ngõ từ nhà ông Sơn Tân đến nhà ông Hùng Nội	150.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
3	<i>Phố Đoàn Kết</i>	
	. Ven bờ kè Bạch Hạc	250.000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc vào khu tập thể Xí nghiệp mộc Bạch Hạc	250.000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc vào khu Lò vôi cũ	250.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
4	<i>Khu Vực Mộ Thượng</i>	
	. Trục đường Trần Nhật Duật	150.000
	. Ngõ từ đường Du lịch qua xóm mới Mộ Thượng đến đường Nhị Hà	150.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
5	<i>Khu vực Lăng Đài</i>	

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
	. Trục đường Nhi Hà	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
6	<i>Khu vực mộ Hạ</i>	
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc đến nhà ông Thắng	200.000
	. Ngõ từ đường Bạch Hạc đến nhà ông San	200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
7	<i>Khu tái định cư</i>	
	. Băng mặt đường (băng 1)	500.000
	. Các băng còn lại	300.000
PHƯỜNG THANH MIẾU		
1	<i>Đường Đồi Cam</i>	
	. Từ cây xăng Thanh Miếu đến tiếp giáp đường Hùng Vương (thuộc khu 7 + 8 + 11 + 12)	1.000.000
2	<i>Đường Thanh Bình</i>	
	. Từ tiếp giáp Trần Nguyên Hãn đến tiếp giáp đường Đồi Cam	500.000
3	<i>Đường Lý Tự Trọng</i>	
	. Từ nhà ông Triệu đến Trường mầm non Cty Giấy (khu 1, 2, 3, 4)	1.600.000
	. Từ trường mầm non Cty Giấy đến công trường THPT Công nghiệp Việt Trì (thuộc khu 3)	840.000
4	<i>Đường Thanh Hà</i>	
	. Từ tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn (thuộc khu 5+6)	210.000
5	<i>Các con đường khác trong khu dân cư</i>	
	. Từ tiếp giáp Trần Nguyên Hãn qua UBND phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 6 + 9)	840.000
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua trạm xá phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 7+11+12)	210.000
	. Từ đường Hùng Vương qua nhà ông San, ông Quý đến tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (thuộc khu 1+2)	560.000
	. Các đường vòng quanh phố thuộc băng 1 của các khu dân cư	210.000
	. Các ngõ hẻm còn lại 14 khu	150.000
PHƯỜNG BẾN GÓT		
1	<i>Khu phố Việt Hưng</i>	
	. Đoạn đường A3H3 đến lối rẽ ra đường Hùng Vương (đường đi công sau chợ Gát)	1.600.000
	. Đoạn từ lối rẽ đường Hùng Vương đến chợ Gát	1.500.000
	. Đoạn đường đi chợ Gát rẽ ra đường sắt (tổ 2 phố Việt Hưng)	840.000
	. Đường bao quanh tổ 5 Việt Hưng	210.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
2	<i>Khu phố Hoà Bình 1 + 2</i>	
	. Đoạn từ A2A3 quốc lộ 2 cũ (Cổng chùa Hoà Bình)	840.000
	. Đoạn tiếp giáp QL2 cũ đi xí nghiệp đường sắt (Cổng đình làng Việt Trì)	420.000
	. Đoạn từ cổng Cty đường sắt đến cổng đò (Tổ 18 Kiến Thiết)	510.000
	. Đoạn từ nút A2 đi xã Sông Lô	210.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
3	<i>Khu phố Kiến Thiết</i>	
	. Đoạn tiếp giáp A2A3 đến cổng Cty Than	525.000
	. Ngõ bao quanh phố	210.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
4	<i>Khu phố Hồng Hà 1 + 2</i>	
	. Từ Công an phường Bến Gót đến trại Thanh Hà	525.000
	. Bảng 2 khu ga Việt Trì	525.000
	. Bảng 2 khu cảng Việt Trì	525.000
	. Cửa ga Việt Trì đi Bến Gót đường 19,5m	840.000
	. Bru điện ga Việt Trì đi Bến Gót	525.000
	. Xí nghiệp Vật tư đường sắt đi bờ đê sông Hồng	840.000
	. Đoạn đường ký túc xá PăngRim	840.000
	. Đoạn từ đường Sông Thao đến trạm thực phẩm cũ (tổ 22)	840.000
	. Ngõ bao quanh phố	210.000
	. Ngõ hẻm còn lại	150.000
PHƯỜNG THỌ SƠN		
1	<i>Đại lộ Hùng Vương</i>	
	. Đường ngõ công trên chợ Gát (khu vực tổ 4B đến Sông Thao)	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Trung tâm hội nghị tỉnh	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Cty TNHH Chí Hòa	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Doanh nghiệp Kim Sơn	2.000.000
	. Ngách từ đường Hùng Vương vào đến hộ ông Thành tổ 7	850.000
2	<i>Đường Hai Bà Trưng</i>	
	. Ngõ từ hộ ông Văn tổ 26B đến hộ bà Ty tổ 26B	1.000.000
	. Đoạn nối từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Tất Thành (khu vực tổ 27B) trừ những hộ quay ra đường Hai Bà Trưng	2.000.000
	. Đường từ ngã 4 Thọ Sơn đến hộ ông Huy tổ 33 - phố Thành Công	2.000.000
3	<i>Khu phố Long Châu Sa</i>	
	<i>Khu vực Cty xây dựng số 22</i>	
	. Đường từ hộ bà Ngọc đến hộ ông Khanh tổ 10	1.300.000
	. Đường từ hộ ông Khanh đến hộ bà Hới tổ 12	1.300.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
	. Đường từ nhà bà Hới đến hộ nhà bà Quý tổ 11B	1.300.000
	. Đường từ hộ bà Hới đến hộ bà Hằng tổ 11A	1.100.000
	. Ngõ từ bà Lợi tổ 10 đến hộ bà Hòa tổ 10	520.000
	. Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Hải tổ 10	700.000
	. Ngõ từ hộ ông Trung đến hộ ông Tường tổ 10	520.000
	<i>Khu vực Báo Phú Thọ cũ</i>	
	. Ngõ thuộc băng 1, 2, 3 tổ 11A	520.000
	. Ngõ từ hộ bà Hồng đến hộ ông Diên tổ 11A	350.000
	<i>Khu vực rạp Long Châu Sa</i>	
	. Đường từ hộ ông Hưng đến hộ ông Quỳnh tổ 12	550.000
	<i>Khu vực giáp Trạm xá nhà máy Mì Chính cũ</i>	
	. Từ hộ ông Bình đến hộ ông Cận tổ 15	520.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
3	<i>Khu phố Sông Thao</i>	
	<i>Khu vực đôi chợ</i>	
	. Đoạn đường từ bà Loan đến hộ ông Bông tổ 8B	1.000.000
	. Đoạn đường từ bà Lâm đến hộ bà Xoan tổ 4A	650.000
	. Đoạn đường từ ông Chiên đến hộ ông Hợi tổ 4A	650.000
	. Ngõ sau chợ Gát (từ hộ ông Hi đến hộ ông Phước tổ 4B)	450.000
	<i>Khu hồ hóa chất</i>	
	. Đoạn đường từ ông Long đến hộ ông Cường tổ 9B	900.000
	. Đoạn đường từ ông Lâm đến hộ ông Mậu tổ 9A	900.000
	. Các ngõ ven hồ hóa chất tổ 8B	350.000
	<i>Khu đội xe Xi nghiệp 4 cũ</i>	
	. Đoạn đường từ bà Thêu đến hộ ông Dũng tổ 9B	870.000
	<i>Khu đôi vật tư</i>	
	. Ngõ từ hộ ông Quỳnh đến đường sắt tổ 2	420.000
	. Ngõ từ hộ bà Trường tổ 2 đến hộ ông Tô tổ 3	315.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	315.000
4	<i>Khu phố Đoàn Kết (Khu vực 221)</i>	
	. Đoạn đường từ hộ ông Bài đến hộ bà Truyền tổ 17	870.000
	. Đoạn đường từ bà Hợp đến hộ ông Toại	700.000
	. Các ngõ thuộc băng 2 tổ 16.22	520.000
	. Các ngõ thuộc băng 3 tổ 16.22	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
5	<i>Khu phố Thành Công</i>	
	<i>Khu đôi lắp máy</i>	
	. Đoạn đường từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chiên tổ 27B	1.000.000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 đôi lắp máy tổ 28	420.000
	<i>Khu đôi A</i>	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 30	520.000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 33	350.000
	<i>Khu đôi Chùa</i>	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 34	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ 2008
	PHƯỜNG TIÊN CÁT	
1	Các tuyến đường lớn	
	. Đoạn từ đường Âu Cơ đến công trường Chính trị tỉnh	3.000.000
	. Đoạn từ UBND phường Tiên Cát đến Trung tâm GDTX	3.000.000
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương (công Cty xuất nhập khẩu) đến ngã 3 đài Truyền thanh Việt Trì cũ	2.500.000
	. Từ Hải quan Việt Trì dọc đường sắt đến chợ Trung tâm	2.500.000
	. Từ đại lộ Hùng Vương qua Cty bia Hồng Hà ra đường Sông Thao	2.000.000
	. Từ đại lộ Hùng Vương đi qua đường sắt vào công Máy xay cũ	1.500.000
	. Đoạn từ đại lộ Hùng Vương đến Cty Bê tông Vật liệu XD CMC	2.500.000
2	Khu phố Thành Công	
	. Đoạn từ công Trung tâm Giáo dục thường xuyên qua trường Văn hoá nghệ thuật đến đường công viên Văn Lang	1.500.000
	. Đoạn từ công Trung tâm Giáo dục thường xuyên qua đê Hàng và đến đường công viên Văn Lang	1.200.000
	. Đoạn từ công Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến ngã 3 tổ 38 các hộ còn lại tổ 39	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 38	500.000
3	Khu phố Tiên Sơn	
	. Từ công Đảng uỷ cơ quan tỉnh qua nhà thờ họ Lưu đến đường nam công viên Văn Lang	1.300.000
	. Từ ngã 3 nhà thờ họ Lưu qua hội trường khu đến đường nam công viên Văn Lang	1.000.000
	. Các hộ còn lại tổ 41	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
4	Khu phố Đoàn Kết	
	. Từ đại lộ Hùng Vương đến tập thể Vật liệu chất đốt cũ	1.200.000
	. Từ đại lộ Hùng Vương đến Công trường tiểu học Chính Nghĩa	1.000.000
	. Từ ngã 3 Công an phường Tiên Cát qua nhà thờ họ Giáo đến tiếp giáp khu tái định cư tổ 17	1.000.000
	. Từ ngã 3 đi dọc bờ tường bột giặt VIMEX đến đường Đoàn Kết	1.000.000
	. Từ khu tái định cư tổ 17 đến đường Sông Thao	1.500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đê	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đê	300.000
5	Khu phố Minh Hà	
	. Các hộ còn lại tổ 18A	2.500.000
	. Các ngõ còn lại (thuộc băng 2)	1.500.000
6	Khu phố Mai Sơn II	